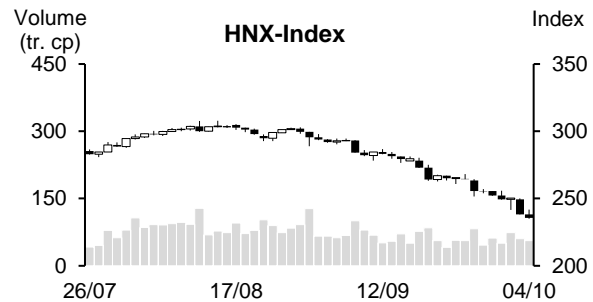
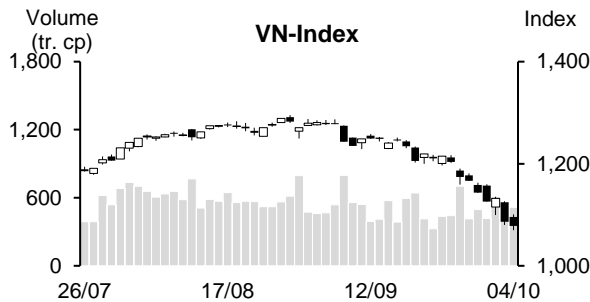


04/10/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,078.14	-0.76%	1,097.72	-0.39%	235.61	-1.07%
Tổng KLGD (tr. cp)	582.82	5.17%	176.56	-6.69%	57.68	-7.38%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	514.03	2.38%	147.92	-7.52%	56.13	-6.72%
TB 20 phiên (tr. cp)	508.58	1.07%	124.03	19.26%	63.97	-12.26%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,048.06	4.54%	4,663.50	-7.20%	997.68	-12.68%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,309.83	2.37%	3,862.51	-6.51%	938.41	-12.04%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,637.43	-11.41%	3,761.29	2.69%	1,267.16	-25.94%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	144	27%	15	50%	77	31%
Số mã giảm	312	59%	14	47%	125	51%
Số mã đứng giá	74	14%	1	3%	43	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường trải qua phiên giao dịch ngày thứ ba đầy biến động. Đà phục hồi ấn tượng của phố Wall trong đêm qua đã tạo cú huých cho chứng khoán Việt Nam đi lên trong những phút đầu phiên. Niềm vui của các nhà đầu tư chưa duy trì được quá lâu thì các chỉ số chính đã quay đầu giảm ngay trong giữa phiên sáng. Trong đó, đa phần các cổ phiếu midcap và penny đã chìm trong sắc đỏ trong khi nhóm cổ phiếu Bluechips có sự phân hóa mạnh. Sau giờ nghỉ trưa, thị trường bất ngờ được kéo lên mốc tham chiếu với sự bứt phá của một số trụ cột như VIC, SAB, VJC, VRE. Tuy nhiên, hy vọng về một phiên hồi phục một lần nữa bị dập tắt với áp lực bán gia tăng mạnh ở các nhóm cổ phiếu ngân hàng, chứng khoán, thép trong những phút cuối phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch vượt lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán đang gia tăng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, bộ chỉ báo gồm đường MACD và RSI đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy áp lực giảm điểm đang hiện hữu và chỉ số có thể chịu sức ép về vùng hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 1,000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường ADX nằm trên vùng 57 và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy áp lực giảm vẫn tiếp diễn và chỉ số có thể suy yếu về vùng hỗ trợ tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VGI (Chốt lời), SSI (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: VSC, KDH

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGI	Chốt lời	05/10/22	29.67	28.9	2.7%	34.1	18%	27	-6.6%	Tín hiệu suy yếu
2	SSI	Cắt lỗ	05/10/22	17.8	19.8	-10.1%	22.6	14.1%	18.3	-7.6%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VSC	Quan sát mua	05/10/22	35.35	40-42	Tín hiệu kháng lại đà giảm tốt từ thị trường chung và vẫn đang giữ được hỗ trợ 33-35 -> có cơ hội break kênh giảm hiện tại (>35.6) nếu chỉ số hồi phục trở lại
2	KDH	Quan sát mua	05/10/22	26.15	30-32	Tín hiệu rơi vào trạng thái quá bán sâu + giá đang trong vùng hỗ trợ 25-26.5 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+, có thể canh mua quanh giá hiện tại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PDR	Mua	04/10/22	51.1	51	0.2%	58.4	14.5%	48.8	-4.3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

HSBC nâng dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2022 lên 6,9%

HSBC cho biết, bất chấp những thách thức toàn cầu, Việt Nam đang rất nỗ lực, là một quốc gia nổi bật trong khu vực về tăng trưởng GDP. HSBC đã nâng dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2022 lên 6,9%.

Trong quý II/2022, GDP của Việt Nam đạt 7,7%, mức tăng trưởng cao nhất trong 11 năm qua, nhờ sự phục hồi trên diện rộng, mở cửa hoàn toàn, nhu cầu trong nước hồi phục trở lại, sản xuất tiếp tục tăng mạnh, xuất khẩu đạt mức tăng trưởng lịch sử.

Thời gian qua, liên tiếp các tổ chức xếp hạng như Fitch, S&P, Moody's đều đã nâng hạng tín nhiệm cho Việt Nam. Trong khi đó, chỉ số quản lý mua hàng PMI đạt 52,7 điểm trong tháng 8, chứng tỏ sự cải thiện vững vàng của khu vực sản xuất. Các điều kiện kinh doanh hiện đã được củng cố trong 11 tháng liên tiếp.

Ngoài ra, sản xuất phục vụ xuất khẩu và đầu tư trực tiếp từ nước ngoài là hai yếu tố đang thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tính đến năm 2021, xuất khẩu của Việt Nam chiếm 19% GDP, tăng lên đáng kể so với mức dưới 1% của năm 2010. Trên thực tế, thị trường xuất khẩu của Việt Nam hiện đã vượt qua Malaysia và Thái Lan.

TP HCM thu ngân sách 9 tháng tăng 27,7%

Theo số liệu của Cục Thống kê TP HCM, tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước lũy kế 9 tháng năm 2022 ước thực hiện 349.902 tỷ đồng, đạt 90,5% dự toán và tăng 27,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Đáng chú ý, hoạt động thu dầu thô ước thực hiện 23.114 tỷ đồng, vượt 120% dự toán, chiếm 6,6% tổng thu cân đối và tăng 116% so với cùng kỳ. Thu ngân sách liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản cũng ghi nhận tăng tới 152,3% so với cùng kỳ.

Ở chiều ngược lại, các khoản chi ngân sách địa phương cũng diễn ra rất chậm. Lũy kế 9 tháng, chi ngân sách thành phố (trừ tạm ứng) ước thực hiện 44.230 tỷ đồng, đạt 44,4% dự toán và giảm 2,3% so với cùng kỳ. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) ước thực hiện 42.799 tỷ đồng, đạt 44,2% dự toán và giảm 1,3% so với cùng kỳ.

Tính đến ngày 23/9/2022, tỷ lệ giải ngân đầu tư công trên địa bàn mới đạt 25% kế hoạch vốn. Với tỷ lệ trên, TP HCM thuộc nhóm địa phương giải ngân đầu tư công thấp nhất cả nước.

Giải ngân vốn ODA 8 tháng mới đạt gần 15,5%

Bộ Tài chính đã có công văn gửi các bộ, ngành, địa phương về việc đẩy mạnh giải ngân đầu tư công nguồn vốn nước ngoài năm 2022.

Tại công văn này, Bộ Tài chính cho biết tháng 5 Bộ này đã có công văn gửi Bộ trưởng các bộ, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc thúc đẩy giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài năm nay. Nhưng kết thúc tháng 8, tỷ lệ giải ngân vốn ODA đạt rất thấp, chỉ ở mức 15,48% kế hoạch vốn được giao.

Tại báo cáo này, các bộ, ngành, địa phương cần nêu rõ các khó khăn vướng mắc, nguyên nhân ảnh hưởng trong công tác giải ngân vốn vay nước ngoài từ đầu năm đến nay.

Nguồn: NDH, Cafef

Ngân hàng Quân đội lãi 14.500 tỷ đồng trong 8 tháng đầu năm, gần gấp rưỡi cùng kỳ

Trong báo cáo mới công bố, tổng thu nhập hoạt động ngân hàng mẹ đạt 23.800 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ, trong đó thu nhập lãi thuần tăng 36% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế ngân hàng mẹ 8 tháng đạt 14.500 tỷ đồng, tăng 45% so với con số gần 10.000 tỷ đồng cùng kỳ 2021. Tổng lợi nhuận 8 tháng của các công ty con đạt gần 2.000 tỷ đồng, trong đó MCredit đạt gần 800 tỷ đồng.

Tăng trưởng tín dụng 8 tháng của MB đạt 17% trên tổng hạn mức được cấp 18,2%, trong đó 50% hạn mức mới (3,2%) được phân bổ cho phân khúc khách hàng cá nhân phục vụ các nhu cầu sản xuất kinh doanh và mua nhà.

NIM tiếp tục cải thiện nhờ kiểm soát chi phí huy động và tập trung cho vay có khả năng trả lãi suất cao. Các công ty con của MB cũng lãi gần 2.000 tỷ đồng.

Ban lãnh đạo MB dự kiến tỷ lệ nợ xấu toàn hàng của ngân hàng mẹ trong 6 tháng tới xấp xỉ 1% (quý II: 0,95%).

Vietjet thay đổi phương án phát hành cổ phiếu năm nay

Hàng không Vietjet (HoSE: VJC) vừa công bố tài liệu để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản trong thời gian từ 30/9 đến ngày 11/10. Theo đó, Vietjet dự kiến hoàn tất đợt chào bán riêng lẻ tối đa 54,1 triệu cổ phiếu trước. Sau đó, công ty sẽ chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức dựa theo tổng số cổ phiếu mới là 595,7 triệu đơn vị. Như vậy, Vietjet sẽ phát hành 119,1 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 theo tỷ lệ 20%.

Vốn điều lệ của Vietjet ước tính tăng từ mức 5.416 tỷ đồng hiện nay lên 7.149 tỷ đồng sau khi chào bán riêng lẻ và trả cổ tức theo phương án mới, cao hơn mức 7.041 tỷ đồng theo phương án mà ĐHĐCĐ đã thông qua.

Về kết quả kinh doanh của Vietjet trong quý II, đơn vị này ghi nhận doanh thu 4.337 tỷ đồng, giảm 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên giá vốn hàng bán chỉ giảm 5% khiến công ty lỗ gộp 1.227 tỷ đồng. Nhờ có khoản doanh thu tài chính đạt 1.757 tỷ đồng, gấp 2,2 lần cùng kỳ nhờ lãi tiền gửi tăng và thu nhập tài chính khác tăng giúp công ty thoát lỗ trong quý vừa rồi với mức lợi nhuận là 5,7 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu thuần của Vietjet đạt 8.386 tỷ đồng, giảm 23,5%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ là 130,3 tỷ đồng, gấp 2,7 lần cùng kỳ nhờ mức lợi nhuận cao trong quý I.

Doanh thu BSR quý III đạt hơn 37.800 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ

Lọc hóa dầu Bình Sơn (UPCoM: BSR) trong 9 tháng, nhà máy lọc dầu Dung Quất đạt công suất vận hành trung bình 105%, sản xuất được khoảng 5,18 triệu tấn xăng dầu, vượt 6% kế hoạch 9 tháng và thực hiện 80% kế hoạch năm 2022.

Tổng sản lượng tiêu thụ hơn 5 triệu tấn, vượt 6% kế hoạch 9 tháng và đạt 78% kế hoạch năm. Tổng doanh thu hơn 125.000 tỷ đồng, tăng 87% so với cùng kỳ năm trước. Tính riêng quý III, BSR ước đạt 37.826 tỷ đồng doanh thu, gấp 2,1 lần cùng kỳ năm trước và thấp hơn 28% so với quý trước.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	57,000	2.70%	0.13%
SAB	188,000	3.18%	0.09%
VCB	71,300	0.99%	0.08%
MWG	61,000	2.35%	0.05%
VJC	112,900	2.64%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	84,400	1.69%	0.15%
PVS	21,900	2.34%	0.08%
IDC	45,700	1.56%	0.08%
DNP	24,700	6.93%	0.07%
SEB	50,000	8.70%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	18,850	-4.56%	-0.12%
MSN	90,500	-3.72%	-0.12%
GVR	18,250	-6.17%	-0.11%
CTG	20,750	-3.94%	-0.09%
BID	31,000	-1.74%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	9,300	-8.82%	-0.21%
CEO	17,800	-9.18%	-0.16%
IPA	14,400	-10.00%	-0.12%
PTI	38,000	-9.95%	-0.12%
NVB	17,400	-3.33%	-0.12%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	11,800	-4.45%	33,603,100
HPG	18,850	-4.56%	30,510,400
VND	15,400	-5.52%	20,089,800
VPB	16,800	-1.18%	17,447,600
STB	18,750	-2.34%	15,971,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,100	-4.21%	8,864,307
PVS	21,900	2.34%	6,353,809
CEO	17,800	-9.18%	5,696,506
IDC	45,700	1.56%	3,329,001
TNG	16,000	-8.57%	2,173,327

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	18,850	-4.56%	591.9
HAG	11,800	-4.45%	398.7
DIG	26,950	-2.53%	357.8
VND	15,400	-5.52%	324.2
STB	18,750	-2.34%	305.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	45,700	1.56%	151.8
PVS	21,900	2.34%	140.2
CEO	17,800	-9.18%	106.3
SHS	9,100	-4.21%	84.0
TNG	16,000	-8.57%	36.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

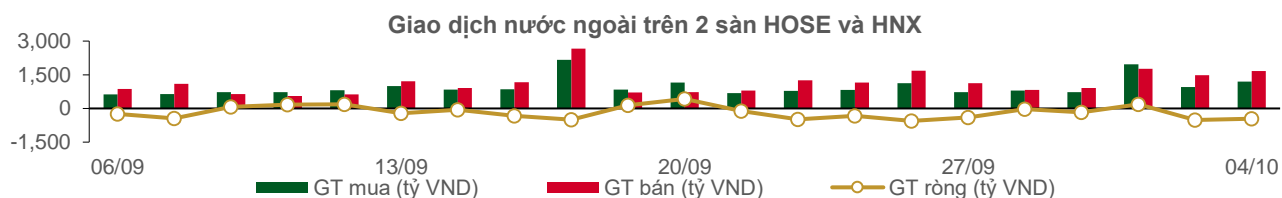
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MBB	10,870,700	202.11
DGC	2,205,000	161.64
VRE	5,730,000	149.55
PNJ	820,000	84.04
HPX	3,380,000	83.98

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HJS	590,000	21.59
HTP	372,000	18.30
IDC	150,000	6.90
GKM	137,000	4.97
TNG	100,000	1.80

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.10	1,189.88	67.87	1,661.16	(22.77)	(471.27)
HNX	0.44	11.09	0.13	2.05	0.31	9.04
Tổng 2 sàn	45.53	1,200.97	68.00	1,663.21	(22.47)	(462.23)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
E1VFN30	18,500	4,709,100	87.75
PNJ	98,500	820,000	83.31
FUEVFN30	23,580	2,877,000	67.16
VHM	50,600	1,207,600	60.57
SAB	188,000	293,400	55.06

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	21,900	233,000	5.13
VCS	61,000	27,300	1.72
L14	58,600	24,700	1.53
IDC	45,700	22,700	1.05
TNG	16,000	21,200	0.35

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	18,850	12,051,380	233.23
STB	18,750	6,916,000	131.97
PNJ	98,500	819,150	83.16
VHM	50,600	1,646,751	82.34
SSI	17,800	4,469,534	82.24

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TVD	11,700	45,000	0.55
TNG	16,000	30,377	0.53
VCS	61,000	6,500	0.41
IVS	6,700	20,900	0.14
GMX	17,100	5,200	0.09

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFN30	23,580	1,108,220	26.01
E1VFN30	18,500	1,153,697	21.64
GMD	48,600	404,400	19.79
NLG	27,250	572,900	16.16
VCB	71,300	217,000	15.39

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	21,900	232,900	5.13
L14	58,600	24,700	1.53
VCS	61,000	20,800	1.31
IDC	45,700	21,700	1.00
NTP	36,000	4,000	0.15

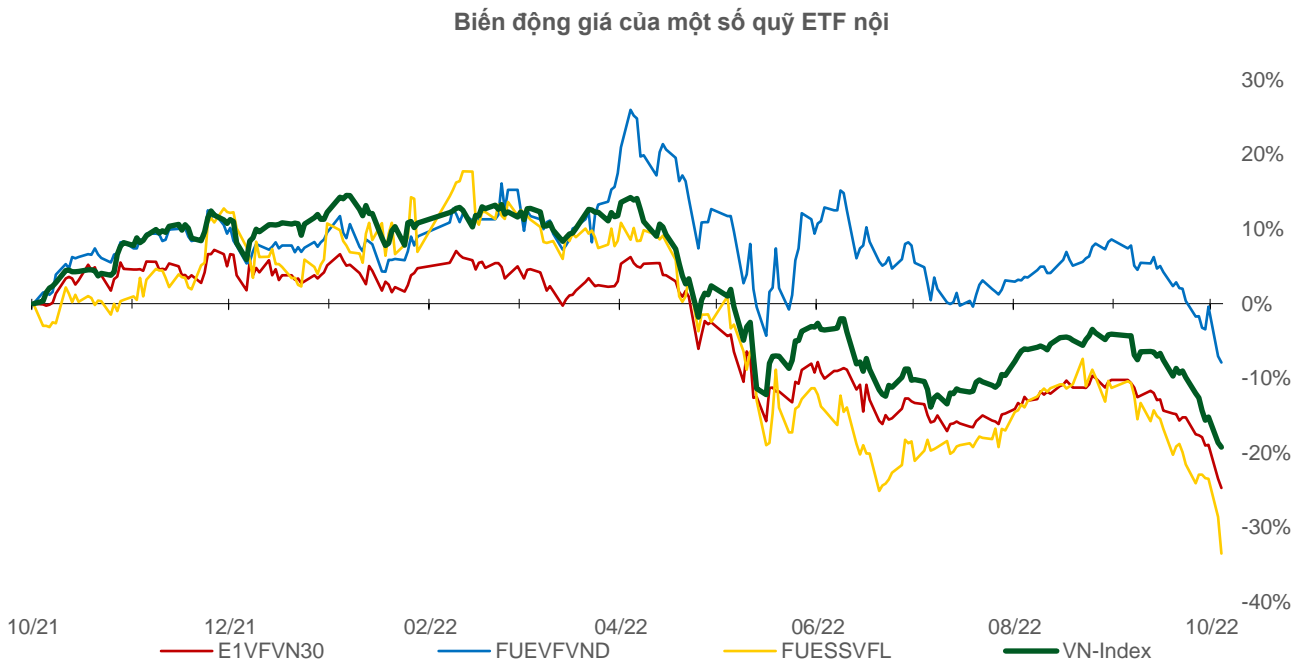
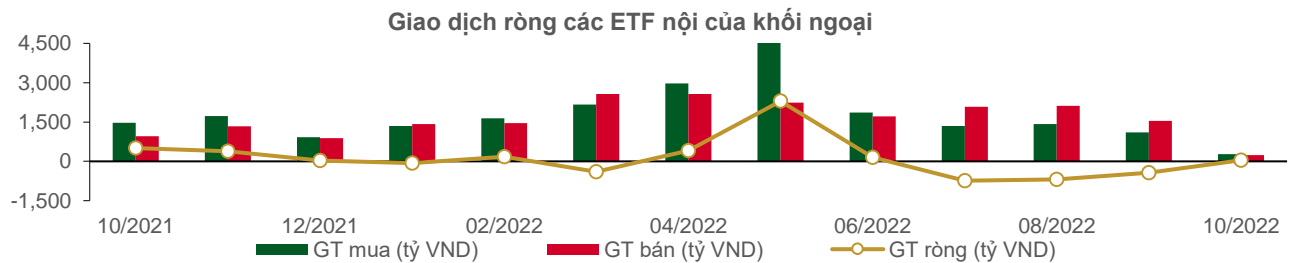
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	18,850	(9,228,529)	(178.69)
STB	18,750	(6,127,855)	(116.93)
SSI	17,800	(3,454,494)	(63.54)
VND	15,400	(3,747,100)	(60.76)
DPM	41,500	(919,900)	(39.12)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TVD	11,700	(45,000)	(0.55)
TNG	16,000	(9,177)	(0.18)
LHC	59,500	(1,000)	(0.06)
HOM	7,000	(5,000)	(0.04)
IVS	6,700	(4,800)	(0.03)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,500	-1.6%	4,952,800	93.29	E1VFN30	87.75	66.11	21.64
FUEMAV30	12,900	0.0%	16,500	0.21	FUEMAV30	0.19	0.00	0.19
FUESSV30	13,610	0.1%	35,700	0.49	FUESSV30	0.24	0.22	0.02
FUESSV50	18,400	-1.6%	8,700	0.16	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	13,500	-6.9%	2,200,100	31.02	FUESSVFL	0.74	30.35	(29.61)
FUEVFN30	23,580	-0.9%	3,098,200	73.03	FUEVFN30	67.16	41.15	26.01
FUEVN100	14,020	-0.6%	101,600	1.45	FUEVN100	0.83	0.88	(0.05)
FUEIP100	7,860	-1.3%	41,200	0.33	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,680	6.8%	4,157,400	29.99	FUEKIV30	31.70	31.68	0.02
FUEDCMID	8,840	-6.9%	76,500	0.68	FUEDCMID	0.02	0.65	(0.63)
Tổng cộng			14,688,700	230.66	Tổng cộng	188.63	171.04	17.59



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2203	20	0.0%	11,680	15	21,000	0	(20)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	150	-86.0%	134,520	34	21,000	3	(147)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	740	-2.6%	5,050	69	21,000	101	(639)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	570	-13.6%	1,010	91	21,000	67	(503)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	570	-5.0%	520	178	21,000	108	(462)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	500	25.0%	2,890	64	77,500	146	(354)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	460	31.4%	340	101	77,500	183	(277)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	770	-2.5%	13,250	69	77,500	134	(636)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	2,220	4.2%	20,900	69	77,500	1,046	(1,174)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	1,590	8.9%	890	91	77,500	551	(1,039)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	960	0.0%	760	178	77,500	329	(631)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,410	4.4%	530	331	77,500	534	(876)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	820	-2.4%	410	149	77,500	354	(466)	85,000	10.0	02/03/2023
CHDB2205	20	-50.0%	2,250	16	18,500	3	(17)	21,680	4.0	20/10/2022
CHDB2206	150	-6.3%	200	91	18,500	22	(128)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	770	5.5%	9,610	64	18,500	302	(468)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	960	-7.7%	130	175	18,500	420	(540)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	410	5.1%	100	66	18,500	90	(320)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	580	3.6%	20,000	157	18,500	128	(452)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2201	10	-50.0%	117,640	17	18,850	0	(10)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2208	20	0.0%	400	3	18,850	0	(20)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	10	0.0%	48,430	16	18,850	0	(10)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	10	-50.0%	5,330	15	18,850	0	(10)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	50	-28.6%	97,040	84	18,850	2	(48)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	40	-33.3%	31,430	27	18,850	0	(40)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	130	0.0%	29,940	91	18,850	2	(128)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	280	-12.5%	82,100	175	18,850	66	(214)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	1,060	-19.1%	47,160	83	18,850	420	(640)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	560	-23.3%	1,830	83	18,850	39	(521)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	140	-33.3%	10,300	66	18,850	11	(129)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	360	-37.9%	1,050	157	18,850	32	(328)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	330	-31.3%	15,130	91	18,850	80	(250)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	300	-25.0%	3,440	178	18,850	94	(206)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	940	-19.7%	4,520	149	18,850	314	(626)	22,500	2.0	02/03/2023
CKDH2207	10	0.0%	2,380	34	26,150	0	(10)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	170	0.0%	4,030	64	26,150	6	(164)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	350	6.1%	10	175	26,150	47	(303)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	160	0.0%	22,730	83	26,150	4	(156)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	190	0.0%	0	66	26,150	1	(189)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	140	16.7%	9,600	157	26,150	8	(132)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	120	-7.7%	96,180	91	26,150	8	(112)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	30	0.0%	10,410	34	18,800	0	(30)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	40	-20.0%	5,440	27	18,800	0	(40)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2207	570	0.0%	20	91	18,800	121	(449)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	380	-7.3%	96,560	83	18,800	138	(242)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	270	0.0%	1,680	91	18,800	48	(222)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	560	0.0%	1,750	178	18,800	133	(427)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	490	-3.9%	10,170	331	18,800	136	(354)	27,000	4.0	31/08/2023
CMSN2202	20	0.0%	2,020	3	90,500	0	(20)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	80	-20.0%	40,250	34	90,500	14	(66)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	230	-41.0%	50	84	90,500	71	(159)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	100	-9.1%	200	91	90,500	16	(84)	132,360	19.9	03/01/2023

CMSN2207	330	0.0%	0	97	90,500	56	(274)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	30	-62.5%	2,270	3	90,500	0	(30)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	470	-2.1%	1,020	175	90,500	216	(254)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	400	-4.8%	3,110	101	90,500	192	(208)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	540	-8.5%	1,650	66	90,500	127	(413)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	600	-25.9%	180	157	90,500	181	(419)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	840	-1.2%	160	149	90,500	383	(457)	110,000	10.0	02/03/2023
CMWG2204	10	-50.0%	141,500	3	61,000	0	(10)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	120	33.3%	18,720	34	61,000	5	(115)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	420	0.0%	0	97	61,000	17	(403)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	70	-58.8%	3,920	34	61,000	12	(58)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	1,050	4.0%	10,330	83	61,000	403	(647)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	620	-4.6%	1,750	69	61,000	302	(318)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	790	2.6%	700	157	61,000	338	(452)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	250	4.2%	8,850	91	61,000	65	(185)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	530	8.2%	3,420	178	61,000	184	(346)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2205	700	-10.3%	10,300	84	82,000	251	(449)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	660	0.0%	0	91	82,000	201	(459)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,170	0.0%	0	97	82,000	335	(835)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,070	0.0%	0	175	82,000	436	(634)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	790	-18.6%	4,460	66	82,000	159	(631)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	730	0.0%	0	157	82,000	177	(553)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	240	9.1%	10	91	51,100	68	(172)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	530	8.2%	4,460	175	51,100	245	(285)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2203	490	63.3%	1,740	91	98,500	159	(331)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	390	-7.1%	20	97	98,500	35	(355)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	230	-8.0%	460	101	98,500	183	(47)	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	50	0.0%	410	42	11,600	1	(49)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	360	-12.2%	47,320	175	11,600	174	(186)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	520	4.0%	19,010	101	11,600	513	(7)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	450	0.0%	0	66	11,600	105	(345)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	210	0.0%	1,310	69	11,600	73	(137)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	390	-4.9%	160	157	11,600	133	(257)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	350	0.0%	24,070	188	11,600	121	(229)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2208	10	0.0%	10	16	18,750	0	(10)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	30	0.0%	0	15	18,750	0	(30)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	30	0.0%	36,770	34	18,750	0	(30)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	180	-5.3%	105,120	84	18,750	45	(135)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	40	-20.0%	18,110	27	18,750	1	(39)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	130	-7.1%	62,370	91	18,750	34	(96)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	850	-5.6%	4,080	97	18,750	246	(604)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	510	-8.9%	55,270	175	18,750	237	(273)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	160	-30.4%	1,800	66	18,750	13	(147)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	200	-16.7%	7,200	91	18,750	76	(124)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	390	-13.3%	36,300	178	18,750	169	(221)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	520	2.0%	37,520	149	18,750	291	(229)	24,500	2.0	02/03/2023
CTCB2204	30	0.0%	1,490	3	30,300	0	(30)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	10	0.0%	230	15	30,300	0	(10)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	20	100.0%	350,410	34	30,300	0	(20)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	240	9.1%	460	101	30,300	15	(225)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	620	0.0%	11,570	83	30,300	38	(582)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	1,260	-3.8%	7,150	83	30,300	223	(1,037)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	450	-2.2%	910	91	30,300	49	(401)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	450	-10.0%	1,450	178	30,300	70	(380)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	810	-9.0%	4,200	331	30,300	170	(640)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	510	-19.1%	260	149	30,300	127	(383)	38,000	4.0	02/03/2023
CTPB2203	190	5.6%	3,130	24	23,800	148	(42)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	430	0.0%	16,620	175	23,800	286	(144)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	370	-5.1%	101,700	69	23,800	249	(121)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	650	6.6%	2,110	91	23,800	354	(296)	28,000	2.0	03/01/2023

CVHM2207	20	0.0%	5,160	15	50,600	0	(20)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	20	100.0%	20,160	34	50,600	0	(20)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	70	16.7%	10,010	84	50,600	1	(69)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	40	0.0%	8,600	91	50,600	0	(40)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	290	16.0%	19,550	175	50,600	27	(263)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	630	10.5%	1,010	69	50,600	6	(624)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	220	22.2%	37,330	157	50,600	26	(194)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	580	20.8%	7,340	91	50,600	84	(496)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	780	20.0%	330	178	50,600	174	(606)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	930	3.3%	240	331	50,600	235	(695)	62,000	8.0	31/08/2023
CVIC2203	20	0.0%	40	3	57,000	0	(20)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	20	100.0%	20	16	57,000	0	(20)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2203	260	8.3%	21,700	84	112,900	49	(211)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	510	6.3%	20	175	112,900	120	(390)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	400	0.0%	0	66	112,900	46	(354)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	540	20.0%	380	157	112,900	111	(429)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2204	110	-52.2%	100,890	3	70,900	83	(27)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	80	-42.9%	200	16	70,900	5	(75)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	280	0.0%	0	15	70,900	7	(273)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	900	-5.3%	60	175	70,900	424	(476)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	1,040	0.0%	0	66	70,900	128	(912)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	800	0.0%	0	157	70,900	167	(633)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	1,960	-4.9%	3,200	149	70,900	791	(1,169)	73,000	5.0	02/03/2023
CVPB2204	250	-19.4%	4,480	42	16,800	4	(246)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	10	-50.0%	311,330	34	16,800	0	(10)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	440	-2.2%	3,130	101	16,800	99	(341)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	560	-38.5%	3,290	69	16,800	213	(347)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	280	-9.7%	46,160	66	16,800	57	(223)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	250	-34.2%	6,450	91	16,800	65	(185)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	610	-19.7%	1,940	178	16,800	181	(429)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	570	-14.9%	4,780	331	16,800	186	(384)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	1,020	-5.6%	16,870	149	16,800	391	(629)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2204	10	0.0%	0	3	26,700	0	(10)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	20	0.0%	20	16	26,700	0	(20)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	20	100.0%	1,500	16	26,700	0	(20)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	210	-16.0%	22,950	34	26,700	44	(166)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	180	-10.0%	740	84	26,700	83	(97)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	410	-21.2%	26,460	64	26,700	236	(174)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	440	-10.2%	19,210	175	26,700	261	(179)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	490	16.7%	20,450	101	26,700	519	29	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	650	0.0%	0	157	26,700	214	(436)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	950	-14.4%	750	91	26,700	607	(343)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,410	-12.4%	180	178	26,700	877	(533)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,080	-9.2%	440	331	26,700	647	(433)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,470	-18.3%	2,130	149	26,700	1,190	(280)	27,500	2.0	02/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GEG	HOSE	16,200	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	11,700	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	19,564	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	71,300	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	31,000	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CTG	HOSE	20,750	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	30,300	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
MBB	HOSE	18,800	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8
ACB	HOSE	21,000	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	16,800	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	18,500	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	23,800	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	14,100	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	21,250	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	11,500	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	16,000	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	106,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	18,000	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	48,200	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	41,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	24,950	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	26,000	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	18,250	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	22,600	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	11,600	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	15,900	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	26,000	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	73,500	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	48,600	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	77,500	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	56,300	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	18,850	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	13,050	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	15,450	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	16,600	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	55,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	50,000	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	35,300	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	96,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	84,500	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	40,000	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	41,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,700	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	26,150	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	27,250	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	50,600	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	90,500	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	70,900	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	62,300	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	188,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	20,000	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	21,050	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	41,825	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	41,750	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	35,000	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	75,500	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	61,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	98,500	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	67,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	57,100	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	29,300	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	32,000	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn